

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02 - 03 - 2021

V/v Tranh chấp về Hôn nhân
và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lại Đức Lợi.

2. Ông Lê Tiến Thần.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Hải Bằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXX-ST ngày 14 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Trung N - sinh năm 1969; Nơi cư trú: Số nhà 110, đường H, tổ 10, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Bị đơn: Chị Trần Thị Hoài T (Trần Thị T) - sinh năm 1974; Đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 110, đường H, tổ 10, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Địa chỉ hiện nay: Cộng hòa Liên bang Đức.

(Anh N vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Chị T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***/ Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:** Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/11/2020 và Bản tự khai của Nguyên đơn trong quá trình tố tụng thì anh Trần Trung N yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung với chị Trần Thị T và trình bày cụ thể như sau:

Anh N và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T vào ngày 22/2/1993. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống ở Thành phố T, anh chị đều lao động tự do, đã có với nhau 3 con chung. Cho đến khoảng năm 2013 anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và tính cách không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Vì vậy anh chị thường xảy ra cãi vã, cuộc sống căng thẳng, anh chị đã ly thân, nhau từ khoảng đầu năm 2015. Đến khoảng tháng 10/2017, chị T đã làm thủ tục đi du lịch ở nước Đức, sau đó đã ở lại nước ngoài, không về Việt Nam, anh N không biết địa chỉ cụ thể của chị T. Anh chị không còn trách nhiệm gì với nhau trong cuộc sống. Anh N xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Về con chung: Anh và chị T có 03 con chung là Trần Thị Thu T1 sinh ngày 12/7/1993, Trần Thị Minh T2 sinh ngày 17/8/2000 và Trần Thị Phương A sinh ngày 05/11/2004. Hiện nay, hai con T1 và T2 đều trên 18 tuổi; con Phương A hiện đang học cấp 3 tại trường Trung học phổ thông N và đang sinh sống cùng bố. Ly hôn, anh N đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con Phương A và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh N và chị T có tài sản chung nhưng không đề nghị Tòa án giải quyết, anh sẽ bàn bạc giải quyết với chị T sau. Anh N và chị T không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản.

***/ Bà Ngô Thị N, sinh năm 1942, nơi cư trú: Số nhà 07, ngõ 36, đường T, tổ 11, phường B, thành phố T, tỉnh Thái Bình (mẹ đẻ chị T) trình bày:**

Về điều kiện kết hôn giữa chị T và anh N như anh N đã trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, anh N và chị T sinh sống tại thành phố Thái Bình và có ba con chung. Đến khoảng năm 2013, hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hai vợ chồng chị T có nói lại với bà Nhậm nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng không hòa hợp về tính cách, thường xuyên cãi vã nhau. Nguyên nhân chính của việc mâu thuẫn là do việc làm ăn kinh tế khó khăn, sa sút. Vì cuộc sống mưu sinh, từ năm 2017 chị T sang Ba Lan làm ăn sau đó chuyển sang Cộng hòa liên bang Đức sinh sống và làm ăn, từ đó đến nay chưa về Việt Nam. Trong thời gian xa nhà, chị T thường xuyên liên lạc về cho bà và gia đình nhưng không cho biết địa chỉ cụ thể. Bà đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án bao gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án; văn bản yêu cầu bị đơn trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu chị T cung cấp địa chỉ cụ thể, chính xác địa chỉ của chị T tại nước ngoài; văn bản Thông báo

về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ,... Bà đã thông báo cho chị T các văn bản đó. Bà đề nghị Tòa án gửi các văn bản trong quá trình giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình giữa anh N và Chị T cho bà để bà thông báo lại cho chị T.

***/ Cháu Trần Thị Phương A, sinh ngày 05/11/2004** (là con anh N, chị T) trình bày: nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng bố để ổn định việc sinh hoạt và học tập.

***/ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về hướng giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho anh Trần Trung N được ly hôn chị Trần Thị Hoài T (Trần Thị T); Về quan hệ con chung: Đề nghị xử giao con chung Trần Thị Phương A, sinh ngày 05/11/2004 cho anh Trần Trung N trực tiếp nuôi dưỡng, anh N không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh N phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án anh Trần Trung N xin ly hôn chị Trần Thị Hoài T (Trần Thị T) theo thủ tục chung, anh N đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn: cung cấp bản tự khai, các chứng cứ chứng minh và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ. Anh N có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Bị đơn - chị Trần Thị Hoài T (thông qua thân nhân) đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và 2 lần được Tòa án yêu cầu trình bày ý kiến, cung cấp tài liệu, chứng cứ, cung cấp địa chỉ cụ thể, chính xác của chị tại nước ngoài nhưng chị T không cung cấp địa chỉ, không gửi văn bản trình bày ý kiến của chị đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn cho Tòa án. Tòa án đã giao các văn bản tố tụng cho thân nhân của chị T và đã niêm yết công khai tại Chính quyền địa phương nơi cư trú cuối cùng của chị T ở Việt Nam để đảm bảo quyền lợi cho chị T.

Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt anh Trần Trung N và chị Trần Thị Hoài T (Trần Thị T).

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Trung N và chị Trần Thị Hoài T (Trần Thị T) được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, được xác định là hôn nhân hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn ngày 22/02/1993.

Sau khi kết hôn, anh chị đã có thời gian đầu chung sống hòa thuận, sau đó đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do quan điểm sống không phù hợp, kinh tế sa sút. Từ năm 2017, chị T đi du lịch tại nước ngoài, cho đến nay chị T không về Việt Nam. Anh N và chị T đã chấm dứt mọi mối quan hệ với nhau. Điều đó chứng tỏ anh chị không còn tình cảm và không thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau trong cuộc sống. Xét thấy, mâu thuẫn của anh N và chị T đã kéo dài, không có khả năng hàn gắn, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần chấp nhận yêu cầu của anh Trần Trung N, xử cho anh Trần Trung N được ly hôn chị Trần Thị Hoài T (Trần Thị T) là phù hợp pháp luật.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh N và chị T có 03 con chung là Trần Thị Thu T1, sinh ngày 12/7/1993, Trần Thị Minh T2 sinh ngày 17/8/2000 và Trần Thị Phương A sinh ngày 05/11/2004. Hiện nay, hai cháu T1 và T2 đều trên 18 tuổi, không con nào bị nhược điểm về thể chất, tinh thần, không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng. Con Phương A do anh N đang trực tiếp nuôi dưỡng. Để đảm bảo việc ổn định đời sống và đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con chung, cần giao con Phương A cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.4] Về án phí: Anh N phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Trung N được ly hôn chị Trần Thị Hoài T (Trần Thị T).

[2] Về quan hệ con chung: Xử giao con Trần Thị Phương A, sinh ngày 05/11/22004 cho anh Trần Trung N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Anh N, chị T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

[3] Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Anh Trần Trung N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng anh N đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0009854 ngày 13 tháng 11 năm 2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt anh N, chị T. Anh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án. Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Bình;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Hành chính tư pháp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thanh Bình